

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
PHÂN HIỆU TẠI TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026
(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy, vừa làm vừa học)

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở đào tạo:** Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Gia Lai (viết tắt VNUF3)
- 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** LNA
- 3. Địa chỉ trụ sở:**
02 Võ Nguyên Giáp, Phường Hội Phú, Tỉnh Gia Lai.
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:**
<https://vnuf3.edu.vn/>
- 5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:**
Điện thoại: 02693 747 706 – 0975 998 287.
- 6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:**
<http://vnuf3.edu.vn/>
- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:**



Đường link công khai các thông tin về hoạt động của CSĐT:
<https://vnuf.edu.vn/cong-khai-cldt>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển

a) Đối với hệ đại học chính quy

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Đối với hệ đại học liên thông chính quy

Người đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

c) Đối với hệ đào tạo thường xuyên (Đại học VLVH)

- Như điểm a mục 1.1 Đối tượng dự tuyển

- Người đã đỗ tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

1.2. Điều kiện dự tuyển

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.2. Các phương thức xét tuyển

- *Phương thức 1 (mã 100)*: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- *Phương thức 2 (mã 200)*: Xét kết quả học tập THPT (Xét học bạ),
- *Phương thức xét tuyển khác (mã 500)*: Xét kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy tắc quy đổi tương đương

Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển bảo đảm tuyển chọn được các thí sinh đáp ứng tốt nhất yêu cầu đầu vào của chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo. Trong đó phải dựa trên số liệu phân tích, đánh giá và đối sánh kết quả học tập của sinh viên trúng tuyển các năm trước.

3.2. Ngưỡng đầu vào đối với từng phương thức xét tuyển như sau

a. Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (mã 100)

Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 15,0$ điểm.

b. Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (mã 200)

- Đối với hình thức đào tạo chính quy: Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 18,0$ điểm.

Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 03 môn học theo thang điểm 30; trong đó bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét không thấp hơn $1/3$ của tổng điểm theo thang điểm 30 với điều kiện thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

- Đối với hình thức đào tạo thường xuyên: Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 15,0$ điểm.

c. Xét tuyển theo kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

Điểm TBC học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học $\geq 5,0$ điểm.

Được quét bằng CamScanner

3.3. Điểm trúng tuyển

Điểm trúng tuyển theo từng phương thức xét tuyển \geq điểm ngưỡng đầu vào quy định tại mục 3.2. Điểm trúng tuyển lấy từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

Cách xác định điểm trúng tuyển cụ thể như sau:

a) Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (học bạ)

Xác định điểm trúng tuyển (thang điểm 30, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) xét theo kết quả học tập bậc THPT.

Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$ĐTT = (ĐM1 + ĐM2 + ĐM3) + ĐU$$

Trong đó:

- ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển;
- ĐM1: Điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn 1.
- ĐM2: Điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn 2.
- ĐM3: Điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn 3.
- ĐU: Điểm ưu tiên (nếu có)

b) Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT

Xác định điểm trúng tuyển (thang điểm 30, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp môn xét tuyển. Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$ĐTT = (ĐM1 + ĐM2 + ĐM3) + ĐU$$

Trong đó:

- ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển;

Á
Á
VIỆ
CẠI
GHI
GI
100

- DM1: Điểm thi tốt nghiệp THPT Môn 1;
- DM2: Điểm thi tốt nghiệp THPT Môn 2;
- DM3: Điểm thi tốt nghiệp THPT Môn 3;
- Đ_U: Điểm ưu tiên (nếu có).

c) Đối với xét tuyển liên thông, đào tạo thường xuyên

Xét theo kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học:

$$ĐTT = Đtbc + Đ_U$$

Trong đó:

- ĐTT: Điểm trúng tuyển;

Được quét bằng CamScanner

- Đtbc: Điểm trung bình chung học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học;
- Đ_U: Điểm ưu tiên (nếu có).

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

3.4. Công thức xác định điểm ưu tiên

Điểm cộng thí sinh được hưởng = [(30 - tổng điểm đạt được của thí sinh)/7,5] x Tổng điểm ưu tiên được xác định thông thường theo quy chế).

3.5. Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh theo thang điểm 10

STT	Chứng chỉ ngoại ngữ/ Quy đổi	Điểm/Cấp độ				
		1	Chứng chỉ tiếng Anh (IELTS)	5.0	5.5	6.0
2	Chứng chỉ tiếng Anh (TOELF iBT)	35 – 45	46 – 59	60-78	79-93	≥94
3	Chứng chỉ tiếng Anh (TOELF PBT)	477 – 510	511 – 520	521-530	531-547	≥548
4	Chứng chỉ TOEIC	501-700	701-750	751-800	801-900	≥900
Quy đổi thang điểm 10		8,5	9,0	9,5	9,75	10

3.6. Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên được thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 06 /2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy được linh hoạt điều chuyển với chỉ tiêu liên thông chính quy, đào tạo thường xuyên và ngược lại, đảm bảo không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký, công bố và năng lực đào tạo của Phân hiệu.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

- a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không
- b. Điểm cộng: Không

100
 LAI
 M N

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo: Xét theo từng ngành

d. Các thông tin khác: Phụ lục kèm theo.

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian các đợt tuyển sinh trong năm:

- Đối với hệ chính quy: theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT
- Đối với hệ liên thông, vừa làm vừa học:

Được quét bằng CamScanner

+ Nộp hồ sơ xét tuyển: Liên tục đến tháng 12/2026

+ Tổ chức xét tuyển: Xét tuyển 3 tháng/lần

7. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo Điều 7 của Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT, ngày 15/02/2026 của Bộ GD&ĐT về Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng.

8. Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/1 nguyện vọng đăng ký xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT (*Theo quy định của Bộ GDĐT*).

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Gia Lai cam kết giải quyết các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

10. Các nội dung khác

10.1. Thông tin về thời gian, hình thức đào tạo và học phí

- Thời gian đào tạo: 4 năm (cử nhân); 4,5 năm (kỹ sư)
- Các loại hình đào tạo: Chính quy, vừa làm vừa học.
- Hình thức học:

+ *Học tập trung:* Đối với hệ đại học chính quy, liên thông chính quy học tại Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Gia Lai .

+ *Học tại địa phương:* Đối với hệ vừa làm vừa học học, đào tạo từ xa học tại các địa điểm liên kết đào tạo, trạm đào tạo từ xa của Nhà trường;

- Học phí dự kiến: 7 – 9 triệu/học kỳ (*tùy theo ngành học*)

10.2. Thông tin tư vấn, hỗ trợ tuyển sinh

- Đăng ký xét tuyển trực tiếp tại: Bộ phận tuyển sinh phòng Đào tạo, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Gia Lai. 02 Võ Nguyên Giáp, Phường Hội Phú , Tỉnh Gia Lai.

- Số điện thoại: 02693 747 706, Zalo: 0975 998 287
- Cổng thông tin tuyển sinh: <http://vnuf3.edu.vn/>

Cán bộ tuyển sinh

Gia Lai, ngày 20 tháng 3 năm 2026


GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



AW

Hoàng Ngọc Anh
ĐT: 0975998287;
Email: ngocanhhoang2008@gmail.com


TS. Ngô Văn Long

Được quét bằng CamScanner



Phụ lục 01: Danh mục ngành, chỉ tiêu và tổ hợp tuyển sinh năm 2026

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã XT	Chỉ tiêu	Tổ hợp XT
1. Bậc đại học chính quy					
1	Quản trị kinh doanh	7340101	100	15	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh –D01 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh – A01 3. Toán, Tin học, Tiếng Anh –X26 4. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL – X01 5. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí – C00

2	Kế toán	7340301	200	20	<ul style="list-style-type: none"> 6. Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh – X78 7. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh – D15 8. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh – D14 9. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL – X74 10. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL – X70
3	Khoa học cây trồng	7620110	100 200	15	<ul style="list-style-type: none"> 1. Toán, Hoá học, Sinh học – B00 2. Toán, Hoá học, Tiếng Anh – D07 3. Toán, Sinh học, Công nghệ – X16 4. Toán, Vật lí, Hoá học – A00 5. Toán, Sinh học, Địa lí – B02 6. Toán, Hóa học, Công nghệ – X12 7. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh – D01 8. Toán, Ngữ văn, Địa lí – C04 9. Toán, Ngữ văn, Lịch sử – C03
4	Bảo vệ thực vật	7620112		15	<ul style="list-style-type: none"> 1. Toán, Hoá học, Sinh học – B00 2. Toán, Ngữ văn, Sinh học – B03 3. Toán, Ngữ văn, Hoá học – C02 4. Toán, Ngữ văn, Tin học – X02 5. Toán, Ngữ văn, Công nghệ – X04 6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh – D01 7. Toán, Tin học, Tiếng Anh – X26 8. Toán, Vật lí, Tiếng Anh – A01
5	Lâm sinh	7620205	100 200	35	<ul style="list-style-type: none"> 1. Toán, Hoá học, Sinh học – B00 2. Toán, Ngữ văn, Sinh học – B03 3. Toán, Ngữ văn, Hoá học – C02 4. Toán, Ngữ văn, Tin học – X02 5. Toán, Ngữ văn, Công nghệ – X04 6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh – D01 7. Toán, Tin học, Tiếng Anh – X26 8. Toán, Vật lí, Tiếng Anh – A01



					9. Toán, Vật lí, Tin học – X06 10. Toán, Hoá học, Công nghệ – X12
--	--	--	--	--	--

Được quét bằng CamScanner

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã XT	Chi tiêu	Tổ hợp XT
6	Quản lý đất đai	7850103	100 200	20	1. Toán, Ngữ văn, Địa lí – C04 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh – D01 3. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL – X01 4. Toán, Ngữ văn, Tin học – X02 5. Toán, Tiếng Anh, Tin học – X26 6. Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí – D15 7. Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch Sử – D14 8. Toán, Ngữ văn, Công nghệ – X04 9. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL – X74 10. Ngữ văn, Tiếng Anh, GDKT&PL – X78
Tổng				120	

2. Đại học VLVH

1	Lâm sinh	7620205	100 200	30	1. Toán, Hoá học, Sinh học – B00 2. Toán, Ngữ văn, Sinh học – B03 3. Toán, Ngữ văn, Hoá học – C02 4. Toán, Ngữ văn, Tin học – X02 5. Toán, Ngữ văn, Công nghệ – X04 6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh – D01 7. Toán, Tin học, Tiếng Anh – X26 8. Toán, Vật lí, Tiếng Anh – A01 9. Toán, Vật lí, Tin học – X06 10. Toán, Hoá học, Công nghệ – X12
---	----------	---------	------------	----	---

Tổng**30****3. Đại học liên thông, VB2**

1	Kế toán	7340301	500	35	Xét tuyển theo kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học
2	Khoa học cây trồng	7620110		30	
3	Lâm sinh	7620205		60	
4	Quản lý đất đai	7850103		25	
Tổng				150	

Được quét bằng CamScanner



Phụ lục 02. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1.	100 200	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển	10	9	15 18	15	17	15 18	
2.	100 200	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét tuyển	50	44	15 18	55	48	15 18	
3.	100 200	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	Xét tuyển	60	96	15 18	80	56	15 18	
4	100 200	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Xét tuyển	50	28	15 18	45	30	15 18	
5	100 200	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Xét tuyển	30	23	15 18	40	18	15 18	
6	100 200	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	Xét tuyển	10	9	15 18	15	12	15 18	
TỔNG CỘNG						210	209		250	181		

